

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 03 năm 2019)
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	
Ông Bùi Xuân Hỉnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019)
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC
M.S.D.N. 0100711105 - C. ANH TH
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.479.363.634.361	2.428.396.010.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	538.485.157.103	575.791.776.488
111	1. Tiền		538.485.157.103	575.791.776.488
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		855.699.868.754	842.274.900.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	690.612.563.212	714.269.323.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	102.573.767.071	63.422.203.678
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	67.650.180.836	69.713.819.904
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.238.781.533)	(5.238.781.533)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	102.139.168	108.335.101
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.069.425.875.951	994.084.701.505
141	1. Hàng tồn kho		1.069.425.875.951	994.084.701.505
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.752.732.553	16.244.631.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.839.749.199	242.195.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		783.894.520	653.959.489
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.129.088.834	15.348.477.282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		302.601.167.791	311.397.750.714
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.196.220.916	1.129.220.916
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.196.220.916	1.129.220.916
220	II. Tài sản cố định		299.327.388.618	308.518.281.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	257.759.806.314	267.515.400.683
222	- Nguyên giá		834.698.332.795	854.318.984.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(576.938.526.481)	(586.803.584.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	41.567.582.304	41.002.880.534
228	- Nguyên giá		49.309.618.558	46.782.991.434
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.742.036.254)	(5.780.110.900)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		170.373.657	28.258.967
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.373.657	28.258.967
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.907.184.600	1.721.989.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.907.184.600	1.721.989.614
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.781.964.802.152	2.739.793.760.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.947.479.981.370	1.917.774.237.460
310	I. Nợ ngắn hạn		1.946.642.494.976	1.916.936.751.066
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	133.809.891.993	326.950.765.659
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.889.242.495	3.424.074.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.944.911.965	46.485.030.814
314	4. Phải trả người lao động		48.264.558.890	43.218.675.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	99.729.938.803	136.055.433.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	45.535.359.692	34.331.589.369
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.459.842.718.778	1.247.309.111.321
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		126.625.872.360	79.162.070.517
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		834.484.820.782	822.019.523.361
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	834.484.820.782	822.019.523.361
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		282.818.378.777	232.024.933.430
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		165.226.285.630	124.360.834.556
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.383.656.375	175.577.255.375
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		96.383.656.375	175.577.255.375
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.781.964.802.152	2.739.793.760.821



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.811.515.737.266	1.497.600.715.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	7.476.910.118	5.022.745.914
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.804.038.827.148	1.492.577.969.234
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.250.026.906.709	1.092.856.811.389
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		554.011.920.439	399.721.157.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.793.443.438	4.582.964.691
22	7. Chi phí tài chính	25	36.120.434.140	30.943.494.550
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		35.317.822.287	27.727.746.075
25	8. Chi phí bán hàng	26	335.569.106.384	219.167.023.722
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	61.051.534.542	52.975.993.502
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.064.288.811	101.217.610.762
31	11. Thu nhập khác	28	739.630.843	844.235.984
32	12. Chi phí khác	29	1.637.610.263	-
40	13. Lợi nhuận khác		(897.979.420)	844.235.984
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.166.309.391	102.061.846.746
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	26.782.653.016	21.706.112.947
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>96.383.656.375</u>	<u>80.355.733.799</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8.381	6.987



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.166.309.391	102.061.846.746
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.467.842.488	29.046.171.210
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		581.559.726	2.122.518.983
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.593.263)	(4.047.892.028)
06	- Chi phí lãi vay		35.317.822.287	27.727.746.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.518.940.629	156.910.390.986
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.402.514.994)	(17.617.217.894)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(75.341.174.446)	(179.228.130.441)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(232.141.590.116)	(149.204.011.657)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.782.749.185)	(370.659.229)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.590.911.567)	(27.468.326.156)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.225.545.671)	(32.250.875.181)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.031.036.743)	(5.208.838.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(187.996.582.093)	(254.437.667.972)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.216.188.502)	(97.725.129.870)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		159.513.660	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	259.539.496.466
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.652.203.526	7.934.255.673
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.404.471.316)	169.748.622.269
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.644.958.517.724	1.389.068.910.376
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.432.424.910.267)	(1.181.213.820.940)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.750.000.000)	(34.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		183.783.607.457	173.355.089.436
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.617.445.952)	88.666.043.733

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		575.791.776.488	514.474.586.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		310.826.567	200.277.502
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>538.485.157.103</u>	<u>603.340.907.236</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101526991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 776/QLHT-RĐ ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại tỉnh Đắk Lắk (viết tắt Chi nhánh Tây Nguyên) với ngành nghề kinh doanh thương mại các sản phẩm của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Cần Thơ

Chi nhánh Biên Hòa

Chi nhánh Tiền Giang

Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Tây Nguyên (thành lập ngày 01/03/2019)

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh

Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng

Địa chỉ

Thành phố Hồ
Chí Minh

Cần Thơ

Biên Hòa

Tiền Giang

Thành phố Hồ
Chí Minh

Khánh Hòa

Đà Nẵng

Đắk Lắk

Bắc Ninh

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Sản xuất bóng, phích

Nghiên cứu, dịch vụ khoa học,
sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối gián tiếp: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí khuyến mại hỗ trợ sản phẩm, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	4.195.141.872	15.013.601.042
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	534.278.375.031	560.778.175.446
- Tiền đang chuyển	11.640.200	-
	538.485.157.103	575.791.776.488

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Gia Lộc Phát	184.842.163.568	-	228.119.068.210	-
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	7.603.836.226	-	10.336.421.961	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	4.782.673.196	-	6.580.676.103	-
- Công ty Cổ phần Thương mại PQS Thái Bảo	7.087.218.193	-	3.108.755.068	-
- AL TAKWA IMPORT	5.401.691.641	-	5.401.691.641	-
- Almacenes Universales	117.695.384.844	-	77.592.248.708	-
- Ceylon Electricity Board	3.038.484.000	-	20.191.160.000	-
- FIONA Co.	12.236.554.443	-	12.236.554.443	-
- PMI South America S.A	8.034.476.471	-	6.397.584.565	-
- PT.Sepanjang Agung Industry	4.607.640.060	-	5.344.575.440	-
- Shanghai Xuhui	7.678.246.403	-	8.142.576.109	-
- TERMOLAR S/A	14.167.910.000	-	24.452.664.769	-
- TRD CARIBE	20.497.619.569	-	11.171.447.100	-
- Cửa hàng Anh Long	14.510.648.019	-	4.680.662.421	-
- Hội Nông dân Bình Thuận	3.038.998.326	-	5.889.898.326	-
- Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	3.106.689.125	-	15.605.991.377	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	5.150.899.067	-	5.900.204.230	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	6.278.587.327	-	11.103.274.542	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị Điện Huân Trinh	6.316.905.250	-	5.864.979.112	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	11.477.778.513	-	9.611.776.842	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	8.533.169.008	-	7.136.327.969	-

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Bình Minh	4.808.418.181	-	6.535.101.933	-
- Điện Gia dụng An Phát	7.927.644.334	-	2.395.724.965	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	221.788.927.448	(4.251.736.564)	220.469.957.359	(4.251.736.564)
	690.612.563.212	(4.251.736.564)	714.269.323.193	(4.251.736.564)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	185.551.676.716	-	228.403.249.110	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Bright Power Semiconductor (Hong Kong) Ltd	2.362.707.790	-	4.636.356.489	-
- Zhongshan Allway Lighting Electric Co., Ltd	19.113.569.565	-	10.444.481.834	-
- Multi Linkage International Limited	10.746.648.002	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	70.350.841.714	-	48.341.365.355	-
	102.573.767.071	-	63.422.203.678	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	60.378.055.574	-	61.941.000.518	-
- Ký cược, ký quỹ	1.073.199.873	-	746.023.083	-
- Phải thu khác	5.997.057.389	(785.176.969)	6.824.928.303	(785.176.969)
	67.650.180.836	(987.044.969)	69.713.819.904	(987.044.969)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.196.220.916	-	1.129.220.916	-
	1.196.220.916	-	1.129.220.916	-

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Hàng tồn kho	102.139.168	108.335.101
	102.139.168	108.335.101

8. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ AL TAKWA IMPORT	5.401.691.641	5.401.691.641	-	-
+ Các đối tượng khác	6.154.793.702	4.221.104.286	6.154.793.702	4.221.104.286
	14.861.577.460	9.622.795.927	9.459.885.819	4.221.104.286

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	51.341.060.204	-
- Nguyên liệu, vật liệu	523.090.410.178	-	574.960.321.855	-
- Công cụ, dụng cụ	1.427.632.613	-	543.000.193	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.318.934.147	-	116.775.834.630	-
- Thành phẩm	412.588.899.013	-	250.464.484.623	-
	1.069.425.875.951	-	994.084.701.505	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.555.366.909	15.227.624.525	46.782.991.434
- Mua trong kỳ	-	2.526.627.124	2.526.627.124
Số dư cuối kỳ	31.555.366.909	17.754.251.649	49.309.618.558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.206.326.027	2.573.784.873	5.780.110.900
- Khấu hao trong kỳ	301.013.074	1.660.912.280	1.961.925.354
Số dư cuối kỳ	3.507.339.101	4.234.697.153	7.742.036.254
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28.349.040.882	12.653.839.652	41.002.880.534
Tại ngày cuối kỳ	28.048.027.808	13.519.554.496	41.567.582.304

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm kể từ năm 2005	4.811.976.000	VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000	VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000	VND

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)	805.800.000	VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000	VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000	VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000	VND
- Giá trị quyền sử dụng đất Khu Công nghiệp Quế Võ-Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm kể từ năm 2016	19.409.090.909	VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)	1.691.000.000	VND
	31.555.366.909	VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí bảo trì phần mềm SAP	689.364.723	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.150.384.476	242.195.000
	1.839.749.199	242.195.000
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.907.184.600	1.721.989.614
	1.907.184.600	1.721.989.614

13. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	8.127.354.864	8.127.354.864	14.635.540.368	14.635.540.368
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An	19.659.732.078	19.659.732.078	28.207.637.125	28.207.637.125
- Công ty TNHH Trần Thành	7.177.638.448	7.177.638.448	13.135.572.799	13.135.572.799
- GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	21.423.489.887	21.423.489.887	30.406.492.472	30.406.492.472
- Comsoc Technology Pte., Ltd	4.320.812.005	4.320.812.005	54.042.250.581	54.042.250.581
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	6.459.663.221	6.459.663.221	6.110.468.551	6.110.468.551
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	9.428.296.545	9.428.296.545	8.733.907.524	8.733.907.524
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	-	-	7.194.425.301	7.194.425.301

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Hunan Aihua Group Co., Ltd	8.000.754.044	8.000.754.044	17.056.884.445	17.056.884.445
- Ningbo Klite Electric Manufacture Co.,Ltd	-	-	10.480.178.287	10.480.178.287
- Ruijin Tospo Lighting Co.,ltd	1.828.578.638	1.828.578.638	24.997.534.611	24.997.534.611
- Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd	766.866.356	766.866.356	9.343.809.294	9.343.809.294
- Zhejiang Hengdian TOSPO IMP & EXP	-	-	5.484.794.060	5.484.794.060
- Phải trả các đối tượng	131.214.446.999	131.214.446.999	97.121.270.241	97.121.270.241
	133.809.891.993	133.809.891.993	326.950.765.659	326.950.765.659

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- ESAM ELDIN & ASHRAF	1.041.525.000	-
- POWERIN CO.,Ltd	400.233.959	-
- TOP ENGINEERING CO.,LTD	408.543.623	-
- Cửa hàng Thanh Huyền	898.459.352	-
- Guangxi Pinxiang Mingrun Import and Export	-	663.941.500
- Cửa hàng Phước Thịnh - Bóng	-	234.533.274
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.140.480.561	2.525.599.509
	5.889.242.495	3.424.074.283

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục 03)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.365.542.156	1.638.631.436
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	90.462.992.025	126.198.845.183
- Trích trước chi phí vận chuyển	4.142.376.120	927.241.083
- Trích trước chi phí tiền điện, nước văn phòng	1.509.135.213	1.678.451.428
- Chi phí phải trả khác	2.249.893.289	5.612.264.649
	99.729.938.803	136.055.433.779

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	5.573.739.154	5.314.681.414
- Bảo hiểm xã hội	1.042.973.427	1.153.137.788
- Bảo hiểm y tế	520.319.438	528.635.293
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.398.327.673	27.335.134.874
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	621.504.700	621.504.700
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	1.666.969.700	-
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	10.482.792.850	9.846.655.264
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	16.412.561.925	12.226.166.818
<i>Phải trả dự án IPP</i>	49.000.000	49.000.000
<i>Hàng tạm nhập</i>	2.805.719.176	2.046.522.937
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	366.072.128	366.072.128
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	5.993.707.194	2.179.213.027
	45.535.359.692	34.331.589.369

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Chi tiết tại Phụ lục 04)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1833/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 04 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	204.327.255.372
Trích Quỹ đầu tư phát triển	24,86%	50.793.445.347
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	20,00%	40.865.451.074
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	51.081.813.847
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	4.086.545.107
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	28,14%	57.500.000.000

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1833/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 04 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố chi trả cổ tức bằng 50% vốn điều lệ tương đương số tiền 57,5 tỷ đồng. Năm 2018, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 theo quyết định số 3727/TKKTTC-RĐ ngày 20 tháng 09 năm 2018 với tỷ lệ là 25% (tương đương 2.500 đồng/1 Cổ phần) tương đương 28,75 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty thực hiện chi trả tiền cổ tức còn lại của năm 2018 là 28,75 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ (%)	01/01/2019	Tỷ lệ (%)
		(%)	VND	(%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	42,96%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	15,24%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	37.426.210.000	32,54%	37.426.210.000	32,54%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>115.000.000.000</u>	<u>115.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	28.750.000.000	34.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.750.000.000	34.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.750.000.000)	(34.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.750.000.000)	(34.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	282.818.378.777	232.024.933.430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	165.226.285.630	124.360.834.556
	<u>448.044.664.407</u>	<u>356.385.767.986</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	6.490.005	6.490.005
	<u>6.490.005</u>	<u>6.490.005</u>

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Đô la Mỹ	USD	500.082,04	167.784,76
- Euro	EUR	40.689,73	13.346,54
- Yên Nhật	JPY	33.000,00	33.000,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.811.515.737.266	1.497.600.715.148
	1.811.515.737.266	1.497.600.715.148
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	577.389.144.510	497.629.792.640

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	7.476.910.118	5.022.745.914
	7.476.910.118	5.022.745.914

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.250.026.906.709	1.092.856.811.389
	1.250.026.906.709	1.092.856.811.389

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.652.203.526	4.047.892.028
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.141.239.912	535.072.663
	2.793.443.438	4.582.964.691

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.317.822.287	27.727.746.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	221.052.127	1.093.229.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	581.559.726	2.122.518.983
	36.120.434.140	30.943.494.550

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.284.702.494	5.002.608.891
Chi phí nhân công	29.840.869.102	19.493.546.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.883.238.253	3.047.063.745
Chi phí khuyến mại	244.022.726.000	144.340.059.538
Chi phí khác bằng tiền	49.537.570.535	47.283.744.845
	335.569.106.384	219.167.023.722

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.986.787.477	4.332.641.096
Chi phí nhân công	28.809.737.768	28.186.834.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.201.285.286	3.232.460.262
Thuế, phí, lệ phí	682.237.480	457.885.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.544.501.671	2.752.757.598
Chi phí khác bằng tiền	13.826.984.860	14.013.414.630
	61.051.534.542	52.975.993.502

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế	499.335.439	540.722.729
Thu nhập khác	240.295.404	303.513.255
	739.630.843	844.235.984

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.637.610.263	-
	1.637.610.263	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	123.166.309.391	102.061.846.746
Các khoản điều chỉnh tăng	10.746.955.688	6.468.717.990
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	10.746.955.688	6.468.717.990
Thu nhập tính thuế TNDN	133.913.265.079	108.530.564.736
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.782.653.016	21.706.112.947

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	16.956.081.900	19.505.408.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(31.225.545.671)	(32.250.875.181)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.513.189.245	8.960.645.935

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	96.383.656.375	80.355.733.799
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	96.383.656.375	80.355.733.799
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.381	6.987

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.074.134.301.669	920.727.605.306
Chi phí nhân công	288.567.794.783	272.940.813.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.467.842.488	29.046.171.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.985.347.747	179.950.521.963
Chi phí khác bằng tiền	223.458.883.965	146.632.642.423
	1.904.614.170.652	1.549.297.754.487

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	538.485.157.103	-	575.791.776.488	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	759.458.964.964	(5.238.781.533)	785.112.364.013	(5.238.781.533)
	1.297.944.122.067	(5.238.781.533)	1.360.904.140.501	(5.238.781.533)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	1.460.680.205.172	1.248.146.597.715
Phải trả người bán, phải trả khác	179.345.251.685	361.282.355.028
Chi phí phải trả	99.729.938.803	136.055.433.779
	1.739.755.395.660	1.745.484.386.522

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền	538.485.157.103	-	-	538.485.157.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	753.023.962.515	1.196.220.916	-	754.220.183.431
	1.291.509.119.618	1.196.220.916	-	1.292.705.340.534
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	575.791.776.488	-	-	575.791.776.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	778.744.361.564	1.129.220.916	-	779.873.582.480
	1.354.536.138.052	1.129.220.916	-	1.355.665.358.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.459.842.718.778	837.486.394	-	1.460.680.205.172
Phải trả người bán, phải trả khác	179.345.251.685	-	-	179.345.251.685
Chi phí phải trả	99.729.938.803	-	-	99.729.938.803
	1.738.917.909.266	837.486.394	-	1.739.755.395.660
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.247.309.111.321	837.486.394	-	1.248.146.597.715
Phải trả người bán, phải trả khác	361.282.355.028	-	-	361.282.355.028
Chi phí phải trả	136.055.433.779	-	-	136.055.433.779
	1.744.646.900.128	837.486.394	-	1.745.484.386.522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.644.958.517.724	1.389.068.910.376
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.432.424.910.267	1.181.213.820.940

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục 05)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	577.389.144.510	497.629.792.640
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	575.176.718.430	497.629.792.640
Công đoàn Công ty	2.212.426.080	-
Chi phí		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	67.990.938.568	40.459.175.698
Công đoàn Công ty	4.455.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	185.551.676.716	228.403.249.110
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	184.842.163.568	228.119.068.210
Công đoàn Công ty	709.513.148	284.180.900

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	468.565.453	516.536.770
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.136.788.493	1.882.917.407

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	191.994.130.284	603.676.156.704	23.062.506.902	28.879.003.738	6.707.187.258	854.318.984.886
- Mua trong kỳ	-	25.881.381.380	4.642.382.882	544.743.273	-	31.068.507.535
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.478.939.153	-	-	-	-	1.478.939.153
- Thanh lý, nhượng bán	-	(52.168.098.779)	-	-	-	(52.168.098.779)
Số dư cuối kỳ	193.473.069.437	577.389.439.305	27.704.889.784	29.423.747.011	6.707.187.258	834.698.332.795
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	161.038.891.258	397.280.608.291	14.739.731.845	7.150.538.891	6.593.813.918	586.803.584.203
- Khấu hao trong kỳ	4.453.231.051	32.346.506.287	974.750.344	2.668.387.254	63.042.198	40.505.917.134
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.370.974.856)	-	-	-	(50.370.974.856)
Số dư cuối kỳ	165.492.122.309	379.256.139.722	15.714.482.189	9.818.926.145	6.656.856.116	576.938.526.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	30.955.239.026	206.395.548.413	8.322.775.057	21.728.464.847	113.373.340	267.515.400.683
Tại ngày cuối kỳ	27.980.947.128	198.133.299.583	11.990.407.595	19.604.820.866	50.331.142	257.759.806.314

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 364.480.895.218 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn các ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lý Thường Kiệt (1)	96.517.233.681	96.517.233.681	77.518.644.739	96.517.233.681	77.518.644.739	77.518.644.739
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (2)	389.429.990.309	389.429.990.309	366.910.863.980	501.378.440.018	254.962.414.271	254.962.414.271
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	244.559.051.787	244.559.051.787	212.267.858.146	244.559.051.789	212.267.858.144	212.267.858.144
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	123.129.545.794	123.129.545.794	573.910.242.029	294.740.138.091	402.299.649.732	402.299.649.732
- Ngân hàng TNNH HSBC Hà Nội (5)	16.609.288.801	16.609.288.801	47.527.852.094	16.609.288.801	47.527.852.094	47.527.852.094
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đống Đa (6)	91.256.907.899	91.256.907.899	84.563.635.036	91.256.907.899	84.563.635.036	84.563.635.036
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	155.021.455.933	155.021.455.933	-	155.021.012.433	443.500	443.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (7)	-	-	188.221.132.137	-	188.221.132.137	188.221.132.137
- Vay đối tượng khác (8)	130.785.637.117	130.785.637.117	94.038.289.563	32.342.837.555	192.481.089.125	192.481.089.125
	1.247.309.111.321	1.247.309.111.321	1.644.958.517.724	1.432.424.910.267	1.459.842.718.778	1.459.842.718.778
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Vay đối tượng khác	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 0908.18.068 ngày 09/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 77.518.644.739 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 101/2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 25/10/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 01/06/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho luân chuyển;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 254.962.414.271 đồng.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 4559.18.086.917150.TD ngày 01/03/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 212.267.858.144 đồng.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2/180190/HĐCVHM.35371 ngày 12/11/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 402.299.649.732 đồng.

(5) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 152706 ngày 11/07/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 47.527.852.094 đồng.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.2092.251018 ngày 12/11/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 84.563.635.036 VND

(7) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 191160120/TD-SCB-CNHN ngày 03/05/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cố bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 188.221.132.137 đồng.

(8) Vay đối tượng khác

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7%/năm - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	29.450.686.461	(7.913.914.580)	7.668.232.747	-	13.868.539.134	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	13.121.306.648	-	6.356.248.442	6.360.748.800	-	-	13.125.807.006	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.956.081.900	26.782.653.016	31.225.545.671	-	12.513.189.245	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.227.170.634	-	13.611.516.548	10.914.757.974	-	472.869.768	3.281.828	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.561.982.632	1.561.982.632	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	73.292.353	17.021.465	-	-	90.313.818	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.970.100	-	4.970.100	-	-	-	-	-	-	-	-
	15.348.477.282	46.485.030.814	40.415.507.523	57.736.237.924	13.129.088.834	26.944.911.965						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	175.938.467.831	81.498.017.349	191.314.086.035	738.807.071.215				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	80.355.733.799				80.355.733.799
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	-	(56.086.465.599)					-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(53.578.521.509)					(53.578.521.509)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	-	(42.862.817.207)					-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(4.286.281.720)					(4.286.281.720)
Chi trả cổ tức đợt 2/2017	-	-	-	-	-	(34.500.000.000)					(34.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	80.355.733.799	726.798.001.785				
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	175.577.255.375	822.019.523.361				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	96.383.656.375					96.383.656.375
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	-	(50.793.445.347)					-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.081.813.847)					(51.081.813.847)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	-	(40.865.451.074)					-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(4.086.545.107)					(4.086.545.107)
Chi trả cổ tức đợt 2/2018	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)					(28.750.000.000)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.383.656.375	834.484.820.782				

PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn		Phích nước		Các sản phẩm khác		Tổng cộng các bộ phận		Không phân bổ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.444.235.633.760	320.492.143.333	39.311.050.055	1.804.038.827.148	-	-	1.804.038.827.148	-	-	-	1.804.038.827.148	
Giá vốn hàng bán	984.701.290.034	231.298.758.823	34.026.857.852	1.250.026.906.709	-	-	1.250.026.906.709	-	-	-	1.250.026.906.709	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	459.534.343.726	89.193.384.510	5.284.192.203	554.011.920.439	-	-	554.011.920.439	-	-	-	554.011.920.439	
Tổng chi phí mua TSCĐ	23.782.835.083	3.410.236.259	-	27.335.186.032	-	-	27.335.186.032	-	-	7.881.002.470	35.216.188.502	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.781.964.802.152	2.781.964.802.152	
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.781.964.802.152	2.781.964.802.152	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.947.479.981.370	1.947.479.981.370	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.947.479.981.370	1.947.479.981.370	
Theo khu vực địa lý	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	957.306.048.040	198.840.617.698	647.892.161.410	1.804.038.827.148	-	-	1.804.038.827.148	-	-	-	1.804.038.827.148	
Tài sản bộ phận	2.933.355.487.920	120.992.108.286	304.781.524.873	3.359.129.121.079	(577.164.318.927)	-	3.359.129.121.079	(577.164.318.927)	-	-	2.781.964.802.152	
Tổng chi phí mua TSCĐ	30.987.441.984	2.054.521.973	2.174.224.545	35.216.188.502	-	-	35.216.188.502	-	-	-	35.216.188.502	

